TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ X** TỈNH AN GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 09/8/2022
"V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn".

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ X

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiền.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Ngọc Anh;

2. Ông Lê Gia Thắng.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Công Trí, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố X, tỉnh An Giang tham gia phiên toà: Bà Huỳnh Thị Bích Vân –Kiểm sát viên.

Ngày 09 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố X xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 68/2022/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 02 năm 2022 về việc "*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, ly hôn*" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 85/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 30 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 66/2022/QĐST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2022 giữa:

Nguyên đơn: Bà Lê Thị Kim M, sinh năm 1980, địa chỉ: tổ 1, khóm CL 4, phường CPB, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bị đơn: Ông Lê Hồng Ph, sinh năm 1975, địa chỉ: tổ 1, khóm CL 4, phường CPB, thành phố X, tỉnh An Giang.

Bà M vắng mặt và có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, ông Ph vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Lê Thị Kim M trình bày: Bà M và ông Ph tự tìm hiểu và đi đến hôn nhân vào năm 2002, đăng ký kết hôn tại Uỷ ban nhân dân xã KH, huyện C PU, tỉnh An Giang. Quá trình chung sống, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tin tưởng nhau, bà M, ông Ph không còn sống chung với nhau từ năm

2017 cho đến nay. Tình cảm vợ chồng không còn nên không thể hàn gắn; bà M yêu cầu ly hôn với ông Ph.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân, bà M và ông Ph có 04 (bốn) con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1999; Lê Thị Thanh B, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Lê Thị Như Ý, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007. Bà M yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung Lê Thị Như Ý và Lê Thị Thúy I, không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tòa án tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Lê Hồng Ph nhưng do ông Ph vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa,

+ Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án thực hiện đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 về xét sử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án: Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Về hôn nhân: Năm 1998, bà Lê Thị Kim M và ông Lê Hồng Ph tự tìm hiểu đi đến hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH năm 2002, nên được xem là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Đến năm 2017, ông Ph lên thành phố Hồ Chí Minh làm thuê vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm, ông Ph không chăm lo gia đình, vợ chồng không cón sống chung với nhau từ năm 2017 đến nay. Nhận thấy, tình cảm vợ chồng không còn, không thể hàn gắn nên bà M yêu cầu ly hôn với ông Ph. Bị đơn ông Ph mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia, không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà M.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và sống chung với nhau. Tuy nhiên, bà M và ông Ph đã sống ly thân từ lâu, trong thời gian dài vợ chồng không chủ động hàn gắn tình cảm, tình cảm vợ chồng không còn. Quá trình thụ lý giải quyết ông Ph không tham gia hòa giải, thể hiện mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc bà M yêu cầu được ly hôn với ông Ph là có cơ sở chấp nhận.

Về con chung: Có 04 (bốn) con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1999; Lê Thị Thanh B, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Lê Thị Như C, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007 hiện đang sống cùng với bà M, bà M yêu cầu được nuôi dạy 02 con chung cháu C và I , không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con; 02 cháu C và I có nguyện vọng sống cùng bà M. Xét, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các con chung việc giao con chung C và I cho bà M tiếp tục nuôi dạy là phù hợp với nguyện vọng của con; ghi nhận sự tự nguyện của bà M trong việc không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà M khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét, giải quyết.

Từ phân tích trên, căn cứ các Điều 56, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:*

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn bà Lê Thị Kim M khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông Lê Hồng Ph. Ông Ph cư trú tại tổ 1, khóm CL 4, phường CPB, thành phố X. Xét, đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố X theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự: Bà M vắng mặt và có đề nghị xét xử vắng mặt; ông Ph đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với bà M, ông Ph.

[2] *Về nội dung:*

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim M và ông Lê Hồng Ph do quen biết và chung sống với nhau từ năm 1998. Đến năm 2002, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH, huyện C PU, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận kết hôn số 405, quyển số 03 ngày 30/9/2002 nên là hôn nhân hợp pháp làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của vợ chồng.

Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định:

Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình.

Vợ chồng có nghĩa vụ sống chung với nhau, trừ trường hợp vợ chồng có thỏa thuận khác hoặc do yêu cầu của nghề nghiệp, công tác, học tập, tham gia các hoạt động chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và lý do chính đáng khác.

Xét, vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, quý trọng, chăm sóc, giúp đỡ lẫn nhau nhưng bà M và ông Ph đã không còn sống chung với nhau từ năm 2017 cho đến nay; vợ chồng không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Mặt khác, bà M nhiều lần liên hệ bằng điện thoại cho ông Ph biết việc bà M có gửi đơn kiện ly hôn với ông Ph và Tòa án đã tống đạt hợp lệ văn bản tố tụng cho ông Ph nhưng ông Ph không đến tham gia hòa giải, phiên tòa, không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Từ những căn cứ nêu trên, nhận thấy mâu thuẫn giữa bà M và ông Ph là trầm trọng, đã không còn chung sống với nhau từ năm 2017 cho đến nay, vợ chồng không ai quan tâm, chăm sóc cho ai, có kéo dài quan hệ hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà M về việc ly hôn với ông Ph theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Bà M xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có 04 (bốn) con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1999; Lê Thị Thanh B, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Lê Thị Như C, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007. Từ khi vợ chồng phát sinh mâu thuẫn và không còn sống chung đến nay, cháu C và I sống cùng với bà M được chăm sóc tốt, điều kiện sống của các con đã ổn định nên vệc bà M có yêu cầu được nuôi dạy con chung là phù hợp với nguyện vọng của cháu C và I là có căn cứ chấp nhận. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà M giao cháu Lê Thị Như C, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007 cho bà M tiếp tục nuôi dạy.

Bà Lê Thị Kim M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Hồng Ph trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[2.3] Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Bà M không yêu cầu ông Ph cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

[2.4] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, không yêu cầu giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét đến.

[2.5] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kim M phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí mà bà M đã nộp.

Ông Lê Hồng Ph không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

[2.6] Về quyền kháng cáo: Bà M, ông Ph có quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 56, Điều 58,81, 82, 83 và Điều 84 Hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 4 Điều 147, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị Kim M.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Lê Thị Kim M được ly hôn với ông Lê Hồng Ph.

[2] Về con chung:

Bà Lê Thị Kim M và ông Lê Hồng Ph có 04 (bốn) con chung tên Lê Thị Cẩm T, sinh năm 1999; Lê Thị Thanh B, sinh năm 2001 (đã trưởng thành); Lê Thị Như C, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007. Bà Lê Thị Kim M được nuôi dạy con chung Lê Thị Như C, sinh ngày 20/9/2006 và Lê Thị Thúy I, sinh ngày 21/10/2007 cho đến tuổi trưởng thành. Ông Lê Hồng Ph không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Bà Lê Thị Kim M cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở ông Lê Hồng Ph trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

[3] Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:

Bà Lê Thị Kim M phải chịu *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí hôn nhân sơ thẩm đã nộp là *300.000 (Ba trăm nghìn) đồng* theo biên lai số 0001982 ngày 21 tháng 02 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố X; bà Lê Thị Kim M đã nộp đủ án phí.

Ông Lê Hồng Ph không phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

[4] Giấy chứng nhận kết hôn số 405 quyển số 03, ngày 30/9/2002 của Ủy ban nhân dân xã KH, huyện C PU, tỉnh An Giang không còn giá trị pháp lý.

[5] Về quyền kháng cáo:

Thời hạn kháng cáo của bà Lê Thị Kim M, ông Lê Hồng Ph là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Ngọc Tiền

Nơi nhận:
- VKSND TP. X (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS TP.X (1);
- Các đương sự;
- UBND xã, phường nơi đăng ký kết hôn;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).